

Bản án số: 01/2023/KDTM-PT

Ngày: 24 - 5 - 2023

*V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Lê Quang Ninh

Ông Bùi Thanh Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Lê Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 01/2023/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 3 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 06/02/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2023/QĐXX-PT ngày 19/4/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn S; địa chỉ: Lô 2A2, đường CN5A và CN10, khu công nghiệp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; đại diện theo pháp luật: Ông L, quốc tịch: Trung Quốc (Hồng Kông), chức vụ: Giám đốc; đại diện theo ủy quyền: Ông Vương Đức T, sinh năm 1986; địa chỉ: Km 1877, quốc lộ A, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (có mặt).

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên SH; địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp C 1, khu phố 2, phường T, thị xã C, tỉnh Bình Phước; đại diện theo pháp luật: A, chức vụ: Tổng Giám đốc; đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Mộng T1, sinh năm 1982 hoặc bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: Căn nhà HT15, ô F8, F9, khu liên hợp công nghiệp dịch vụ đô thị, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH MTV SH.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/8/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn Công ty TNHH S – ông Vương Đức T trình bày:

Năm 2022 Công ty TNHH S (Công ty S) và Công ty TNHH MTV SH (Công ty SH) có ký với nhau Hợp đồng nguyên tắc về việc Công ty S cung ứng mút xốp các loại với số lượng, tiêu chuẩn theo từng đơn đặt hàng từ Công ty SH. Căn cứ theo đơn đặt hàng từ Công ty SH, Công ty S đã giao cho Công ty Công ty SH số lượng hàng hóa có tổng giá trị là 19.920.655.011 đồng (đã bao gồm 10% VAT) với thời hạn thanh toán là 30 – 45 ngày kể từ ngày giao hàng (Điều 4 Hợp đồng). Tuy nhiên kể từ ngày giao hàng (Công ty S đã xuất tổng cộng 21 hóa đơn cho Công ty SH) đến nay đã quá thời hạn thanh toán nhưng phía Công ty SH mới chỉ thanh toán được số tiền 1.111.688.967 đồng và còn nợ lại số tiền 18.808.966.045 đồng. Công ty SH còn nợ các hóa đơn số: Hóa đơn số 0000844; 0000845 ngày 26/3/2022; hóa đơn số 0000843 ngày 26/03/2022; (2) hóa đơn số 0000952, 0000953, 0000954, 0000955, 0000956, 0000957, 0000958, 0000959, 0000960, 0000961, 0000962 ngày 27/04/2022; (3) hóa đơn số 00000047, 00000048, 00000049, 00000050 ngày 24/05/2022; (4) hóa đơn số 00000170 và 00000174 ngày 25/06/2022.

Đối với số tiền mua hàng còn nợ chưa thanh toán, Công ty S đã rất nhiều lần nhắc nhở và yêu cầu phía Công ty SH nghiêm túc thực hiện việc thanh toán theo quy định. Tuy nhiên, cho đến nay phía Công ty SH vẫn chưa thực hiện việc thanh toán số tiền còn nợ là 18.808.966.045 đồng cho Công ty S. Việc Công ty SH cố tình chây ỳ và không thanh toán số tiền còn nợ đã làm ảnh hưởng và gây ra cho Công ty S rất nhiều khó khăn và thiệt hại nghiêm trọng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nay, Công ty S khởi kiện Công ty SH yêu cầu:

Buộc Công ty SH có nghĩa vụ trả cho Công ty S tổng số tiền là: 18.988.058.399 đồng, trong đó bao gồm:

- Tiền nợ gốc: 18.808.966.045 đồng;
- Tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tạm tính từ ngày 30/04/2022 cho tới ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 08/08/2022) với lãi suất 1%/tháng là: 189.092.355 đồng (lãi sẽ được tiếp tục tính cho tới khi Công ty SH hoàn thành nghĩa vụ thanh toán).

Tuy nhiên, trong quá trình Công ty S khởi kiện thì phía Công ty SH đã thanh toán thêm được số tiền là: 2.257.175.013 đồng đối với hóa đơn số 0000844; 0000845 ngày 26/3/2022, cụ thể:

Ngày 06/7/2022 thanh toán 500.000.000 đồng;

Ngày 17/08/2022 thanh toán 393.964.492 đồng;

Ngày 07/09/2022 thanh toán 1.363.210.521 đồng;

Như vậy, nay Công ty S xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án buộc Công ty SH thanh toán cho Công ty S số tiền sau:

Tiền nợ gốc là 16.551.791.031 đồng;

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.170.153.556 đồng theo hóa đơn số 0000843 ngày 26/3/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/5/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 101.803.357 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.251.057.516 đồng theo hóa đơn số 0000952 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 96.331.427 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.124.754.880 đồng theo hóa đơn số 0000953 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 86.606.123 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.331.315.373 đồng theo hóa đơn số 0000954 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 102.511.281 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.536.386.414 đồng theo hóa đơn số 0000955 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 118,301,752 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 971.467.915 đồng theo hóa đơn số 0000956 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 74.803.027 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.108.843.677 đồng theo hóa đơn số 0000957 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 85.389.961 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.052.862.472 đồng theo hóa đơn số 0000958 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 81.070.348 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 884.005.096 đồng theo hóa đơn số 0000959 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 68.068.390 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.201.697.907 đồng theo hóa đơn số 0000960 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 92.530.737 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 667.938.669 đồng theo hóa đơn số 0000961 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 51.431.277 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 924.248.530 đồng theo hóa đơn số 0000962 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 71.167.135 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 734.374.763 đồng theo hóa đơn số 00000050 ngày 24/5/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 49.203.109 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 684.739.170 đồng theo hóa đơn số 00000049 ngày 24/5/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 45.877.522 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 688.454.882 đồng theo hóa đơn số 00000048 ngày 24/5/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 46.126.475 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 641.332.786 đồng theo hóa đơn số 00000047 ngày 24/5/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 42.969.294 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 313.305.046 đồng theo hóa đơn số 00000174 ngày 25/6/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 17.858.386 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 264.852.347 đồng theo hóa đơn số 00000170 ngày 25/6/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 15.096.581 đồng.

Tổng số tiền lãi chậm thanh toán là: 1,247,146,182 đồng.

Lãi suất sẽ được tiếp tục tính cho tới khi Công ty SH hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp chứng cứ: Hợp đồng nguyên tắc (phô tô); bảng đối chiếu công nợ tháng 3/2022; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000843, 0000844, 0000845, 39 phiếu giao hàng (sao y của công ty); bảng đối chiếu công nợ tháng 4/2022; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000952, 0000953, 0000954, 0000955, 0000956, 0000957, 0000958, 0000959, 0000960, 0000961, 0000962; 145 phiếu giao hàng (sao y công ty); Bảng đối chiếu công

nợ tháng 5/2022; hóa đơn giá trị gia tăng số 00000047, 00000048, 00000049, 00000050 (sao y công ty); bảng đối chiếu công nợ tháng 6/2022; hóa đơn giá trị gia tăng số 00000170 và 00000174 (sao y công ty); Sao kê tài khoản Công ty S tháng 7,8,11 (sao y của ngân hàng); bản tự khai (bản chính); đơn yêu cầu xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ (bản chính); bảng kê chi tiết hóa đơn và tính lãi chậm thanh toán (bản chính).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền bị đơn Công ty TNHH MTV SH – bà Võ Mộng T1 trình bày:

Bị đơn thống nhất ngày 02/01/2021 Công ty SH và Công ty S có ký hợp đồng nguyên tắc về mua bán hàng hóa số 01/2021/HĐ-S. Hai bên có giao dịch mua bán nhiều đơn hàng và Công ty SH đã thanh toán đầy đủ cho Công ty S và chỉ còn nợ lại 03 hóa đơn là: 0000765, 0000845, 0000844 với số tiền là 2.257.175.013đ. Tuy nhiên, ngày 15/8/2022, ngày 16/8/2022 và ngày 06/9/2022 Công ty TNHH MTV SH đã thanh toán số tiền 2.257.175.013đ cho 03 hóa đơn này, nên Công ty TNHH MTV SH không còn nợ tiền hàng của Công ty TNHH S nữa.

Đối với các đơn hàng theo các hóa đơn số 0000843 ngày 26/03/2022; hóa đơn số 0000952, 0000953, 0000954, 0000955, 0000956, 0000957, 0000958, 0000959, 0000960, 0000961, 0000962 ngày 27/04/2022; hóa đơn số 00000047, 00000048, 00000049, 00000050 ngày 24/05/2022; hóa đơn số 00000170 và 00000174 ngày 25/06/2022 mà nguyên đơn cung cấp và cho rằng Công ty TNHH MTV SH còn nợ các đơn hàng này với tổng số tiền 16.551.791.031 đồng thì Công ty TNHH MTV SH không thừa nhận công nợ này vì các chứng từ này được lập không, thực tế Công ty TNHH MTV SH không nhận hàng từ nhà cung cấp.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 06/02/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH S buộc công ty TNHH MTV SH phải trả cho công ty TNHH S số tiền 16.551.791.031 đồng (*mười sáu tỷ năm trăm năm mươi một triệu bảy trăm chín mươi một ngàn không trăm ba mươi một đồng*) nợ gốc và 1.247.146.182 đồng (*một tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu một trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm tám mươi hai đồng*) nợ lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/02/2022 người đại diện theo ủy quyền bị đơn ông Quang Thục A có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải

quyết sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo bị đơn. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 06/02/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất năm 2021 và năm 2022 Công ty S và Công ty SH có ký với nhau Hợp đồng nguyên tắc về mua bán hàng hóa có nội dung Công ty S cung ứng mút xốp các loại với số lượng, tiêu chuẩn theo từng đơn đặt hàng từ Công ty SH. Về bản Hợp đồng nguyên tắc, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 01 bản hợp đồng không ghi ngày tháng ký nhưng có nội dung hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31/12/2022, còn bị đơn cung cấp (tại phiên tòa phúc thẩm) 01 bản hợp đồng ký ngày 02/01/2021 có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2021. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của nguyên đơn trình bày bản hợp đồng ký ngày 02/01/2021 sau khi hết hiệu lực từ ngày 01/01/2022 thì ngay đầu năm 2022 hai bên đã ký kết lại hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2022 để tiếp tục mua bán hàng hóa với nhau. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất nội dung ký kết hợp đồng nguyên tắc như trình bày của người đại diện của nguyên đơn. Như vậy, có căn cứ xác định năm 2022 Công ty S và Công ty SH có ký lại hợp đồng nguyên tắc để mua bán hàng hóa với nhau thay cho hợp đồng nguyên tắc các bên đã ký kết năm 2021 (đã hết hiệu lực).

[2] Căn cứ phiếu giao hàng các tháng 3, 4, 5 và tháng 6 năm 2022 (bl 07 đến 269), bảng đối chiếu công nợ 3, 4, 5 và tháng 6 (bl 63, 110, 18, 07) và hóa đơn giá trị gia tăng theo các đợt xuất hàng nguyên đơn cung cấp. Cụ thể 20 hóa

đơn mà nguyên đơn cung cấp gồm: các hóa đơn số 0000843; 0000844; 0000845 ngày 26/3/2022; các hóa đơn số 0000952, 0000953, 0000954, 0000955, 0000956, 0000957, 0000958, 0000959, 0000960, 0000961, 0000962 ngày 27/04/2022; các hóa đơn số 00000047, 00000048, 00000049, 00000050 ngày 24/05/2022; và các hóa đơn số 00000170, 00000174 ngày 25/06/2022, thể hiện giá trị hàng hóa bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn là 18.808.966.045 đồng.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 2.257.175.013 đồng cho các hóa đơn số 0000844, 0000845 ngày 26/3/2022. Số tiền thanh toán được thể hiện tại bản sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng đối với số tài khoản 6018888888870 của Công S tại Ngân hàng C.

[4] Đối chiếu các phiếu giao nhận hàng, hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn cung cấp và Công văn số 3824/CT-TTKT2 ngày 15/12/2022 của Cục thuế tỉnh Bình Phước xác định được Công ty SH có kê khai thuế đối với 18 hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên (không tính các hóa đơn số 0000844; 0000845 ngày 26/3/2022, vì đã thanh toán) đủ căn cứ để xác định phía Công ty SH có nhận hàng của Công ty S theo 18 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền 16.551.791.031 đồng.

Trong bản tự khai ngày 08/11/2022 và biên bản làm việc ngày 18/11/2022 Công ty SH thừa nhận còn nợ Công ty S 16.551.791.031 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 08/12/2022, phía bị đơn lại không thừa nhận khoản nợ còn lại với lý do chưa kiểm tra, đối chiếu kỹ với bộ phận kế toán của Công ty nên có sự thiếu sót và cho rằng các hóa đơn còn lại tương ứng với số tiền 16.551.791.031 đồng được lập khống. Công ty SH không nhận hàng từ Công ty S nên không đồng ý thanh toán số tiền này. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Công ty SH thừa nhận phía Công ty có ký các phiếu giao hàng nhưng người đại diện của bị đơn không đưa ra tài liệu chứng cứ gì chứng minh là Công ty không nhận hàng, phía nguyên đơn không thừa nhận lời trình bày này của đại diện bị đơn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của đại diện bị đơn.

[5] Như vậy, từ các phân tích trên, có đủ căn cứ xác định Công ty SH còn nợ Công ty S tiền mua hàng tại 18 hóa đơn mua hàng, thành tiền là 16.551.791.031 đồng, cần buộc Công ty SH thanh toán cho Công ty S theo quy định tại Điều 50 và Điều 55 Luật Thương mại.

[6] Đối với yêu cầu tính lãi: Trong hợp đồng đã ký, các bên không thỏa thuận về việc tính lãi phát sinh nên căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại 2005, Công ty S được quyền tính lãi từ thời điểm Công ty SH vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với từng lần giao hàng theo thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng nguyên tắc. Do đó, yêu cầu tính lãi của Công ty S từ ngày Công ty SH vi phạm

nghĩa vụ thanh toán đối với từng lần giao hàng là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về mức lãi suất: Theo lãi suất nợ trung bình quá hạn của 3 ngân hàng tại thời điểm xét xử là 14,45%/năm (tương đương 1,15%/1 tháng): Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (18,6%/năm), Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (15,75%/năm) và Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (9%/năm). Yêu cầu của nguyên đơn chỉ tính là 1 % /tháng là phù hợp với quy định của pháp luật và Án lệ số 09/AL ngày 7/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cần được chấp nhận. Theo đó, Công ty SH còn nợ Công ty S số tiền gốc 1.170.153.556đ theo hóa đơn số 0000843 ngày 26/3/2022; số tiền 1.251.057.516đ theo hóa đơn số 0000952 ngày 27/4/2022; số tiền 1.124.754.880đ theo hóa đơn số 0000953 ngày 27/4/2022; số tiền 1.331.315.373đ theo hóa đơn số 0000954 ngày 27/4/2022; số tiền 1.536.386.414đ theo hóa đơn số 0000955 ngày 27/4/2022; số tiền 971.467.915đ theo hóa đơn số 0000956 ngày 27/4/2022; số tiền 1.108.843.677đ theo hóa đơn số 0000957 ngày 27/4/2022; số tiền 1.052.862.472đ theo hóa đơn số 0000958 ngày 27/4/2022; số tiền 884.005.096đ theo hóa đơn số 0000959 ngày 27/4/2022; số tiền 1.201.697.907đ theo hóa đơn số 0000960 ngày 27/4/2022; số tiền 667.938.669đ theo hóa đơn số 0000961 ngày 27/4/2022; số tiền 924.248.530đ theo hóa đơn số 0000962 ngày 27/4/2022; số tiền 734.374.763đ theo hóa đơn số 00000050 ngày 24/5/2022; số tiền 684.739.170đ theo hóa đơn số 00000049 ngày 24/5/2022; số tiền 688.454.882đ theo hóa đơn số 00000048 ngày 24/5/2022; số tiền 641.332.786đ theo hóa đơn số 00000047 ngày 24/5/2022; số tiền 313.305.046đ theo hóa đơn số 00000174 ngày 24/5/2022; số tiền 264.852.347đ theo hóa đơn số 00000170 ngày 25/6/2022.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 1%/tháng là không vượt quá mức lãi suất nợ trung bình quá hạn của 3 ngân hàng tại thời điểm xét xử nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó, Công ty SH phải trả lãi phát sinh tương ứng là:

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.170.153.556đ theo hóa đơn số 0000843 ngày 26/3/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/5/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 08 tháng 21 ngày. Thành tiền là 101.803.357 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.251.057.516 đ theo hóa đơn số 0000952 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 7 tháng 21 ngày. Thành tiền là 96.331.427 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.124.754.880 đ theo hóa đơn số 0000953 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 7 tháng 21 ngày. Thành tiền là 86.606.123 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.331.315.373đ theo hóa đơn số 0000954 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 07 tháng 21 ngày. Thành tiền là 102.511.281 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.536.386.414 đ theo hóa đơn số 0000955 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 07 tháng 21 ngày. Thành tiền là 118.301.752 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 971.467.915 đ theo hóa đơn số 0000956 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 07 tháng 21 ngày. Thành tiền là 74.803.027 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.108.843.677đ theo hóa đơn số 0000957 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 07 tháng 21 ngày. Thành tiền là 85.389.961 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.052.862.472đ theo hóa đơn số 0000958 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 07 tháng 21 ngày. Thành tiền là 81.070.348 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 884.005.096 đ theo hóa đơn số 0000959 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 07 tháng 21 ngày. Thành tiền là 68.068.390 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 1.201.697.907đ theo hóa đơn số 0000960 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 07 tháng 21 ngày. Thành tiền là 92.530.737 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 667.938.669đ theo hóa đơn số 0000961 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 07 tháng 21 ngày. Thành tiền là 51.431.277 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 924.248.530 đ theo hóa đơn số 0000962 ngày 27/4/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 07 tháng 21 ngày. Thành tiền là 71.167.135 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 734.374.763 đ theo hóa đơn số 00000050 ngày 24/5/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 06 tháng 21 ngày. Thành tiền là 49.203.109 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 684.739.170đ theo hóa đơn số 00000049 ngày 24/5/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 06 tháng 21 ngày. Thành tiền là 45.877.522 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 688.454.882đ theo hóa đơn số 00000048 ngày 24/5/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 06 tháng 21 ngày. Thành tiền là 46.126.475 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 641.332.786đ theo hóa đơn số 00000047 ngày 24/5/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 06 tháng 21 ngày. Thành tiền là 42.969.294 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 313.305.046đ theo hóa đơn số 00000174 ngày 25/6/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 05 tháng 21 ngày. Thành tiền là 17.858.386 đồng.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 264.852.347đ theo hóa đơn số 00000170 ngày 25/6/2022 với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 05 tháng 21 ngày. Thành tiền là 15.096.581 đồng.

Tổng số tiền lãi phát sinh Công ty SH phải trả Công ty S là 1.247.146.182 đồng.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty SH phải trả Công ty S 17.798.937.213 đồng là có căn cứ đúng theo quy định của pháp luật.

[7] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty SH. Cần giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 06/02/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn Công ty SH không được chấp nhận nên Công ty SH phải chịu theo quy định của pháp luật.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty SH.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại số 01/2023/KDTM-ST ngày 06/02/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Điều 50, Điều 55 và Điều 306 của Luật Thương mại;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S.

1. Buộc Công ty TNHH MTV SH phải trả cho Công ty TNHH S số tiền 16.551.791.031 (*mười sáu tỷ, năm trăm năm mươi một triệu, bảy trăm chín mươi một nghìn, không trăm ba mươi một*) đồng nợ gốc và 1.247.146.182 (*một tỷ, hai trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, một trăm tám mươi hai*) đồng nợ lãi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV SH phải chịu 125.798.000 (một trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn) đồng.

Trả lại Công ty trách nhiệm hữu hạn S số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Phước là 63.588.576 đồng theo biên lai thu tiền số 0011930 ngày 29/9/2022.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV SH phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012185 ngày 15/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Phước.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS Tx. C;
- TAND Tx. C;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tiến Hiệp